TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – TÂY NINH

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*** :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dững
2. Ông Nguyễn Văn Luân

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Dương Minh Vương là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 186/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025, về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đặng Thị Thu N, sinh năm 1993;

Địa chỉ: C Ấp P, xã M, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: Ông Lê Quốc T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp L, xã M, tỉnh Tây Ninh.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2025, Biên bản hòa giải vài Bản tự khai cùng ngày 03/12/2025 và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Đặng Thị Thu N trình bày:

Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên vào năm 2018 bà N và ông Lê Quốc T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh). Sau khi cưới, bà N và ông T cùng sống chung tại ấp L, xã M, tỉnh Tây Ninh. Bà N trình bày thời gian gần đây vợ chồng sống chung với nhau không có hạnh phúc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan

điểm; từ đó tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, không thể hòa giải được nữa. Hiện nay mâu thuẫn giữa bà N và ông T ngày càng trầm trọng hơn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được và bà cũng đã sống ly thân với ông T đã khoảng hơn 01 năm nay. Do đó, nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà những nội dung cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà N yêu cầu được ly hôn với ông Lê Quốc T.

Về con chung: bà N xác định không có con chung với ông T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Quốc T không có yêu cầu phản tố và trong quá trình tố tụng, ông T trình bày:

Ông T thống nhất với bà Đặng Thị Thu N về thời gian ông bà tổ chức lễ cưới, kết hôn và sống chung với nhau. Đồng thời ông T cũng thống nhất với lời trình bày của bà N về việc trong thời gian sống chung ông với bà N không có con chung, nợ chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Đặng Thị Thu N với lý do hiện nay ông vẫn còn tình cảm với bà N nên tha thiết mong Tòa án hòa giải để vợ chồng ông được đoàn tụ, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông Lê Quốc T vắng mặt không có lý do.

Về tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, gồm: Bản tự khai ngày 03/12/2025 của Nguyên đơn và bị đơn; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 78/2018 ngày 08/8/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Đặng Thị Thu N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Quốc T, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung và nợ chung; bị đơn ông Lê Quốc T có nơi cư trú tại xã Ấ, xã M, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xác định định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc "Tranh chấp Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh.

[2] Xét yêu cầu của bà Đặng Thị Thu N về việc yêu cầu ly hôn đối với ông Lê Quốc T:

[2.1] Theo lời trình bày của Nguyên đơn và tài liệu kèm theo cho thấy bà Đặng Thị Thu N và ông Lê Quốc T tự nguyện sống chung, tổ chức lễ cưới và có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Long An vào ngày 08/8/2018 (*Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 78/2018 ngày 08/8/2018*). Do đó, hôn nhân của bà N và ông T là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng của bà đối với ông T là không còn, nên bà N yêu cầu Tòa án giai quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Trong quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy đời sống vợ chồng của bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ông bà đã sống ly thân. Đồng thời, tại phiên tòa bà N xác định hiện tại bà không còn tình cảm vợ chồng với ông T và bà cũng không muốn tiếp tục sống chung với ông T qua đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, do đó bà N yêu cầu ly hôn với ông T là hoàn toàn chính đáng và phù hợp với Điều 56 của luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sơ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Quốc T có ý kiến ông vẫn còn tình cảm với bà N và mong muốn được tiếp tục cùng bà N đoàn tụ nên ông không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, yêu cầu đoàn tụ của ông T không được bà N chấp nhận. Xét thấy tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ sự tự nguyện, tôn trọng và vun đắp từ cả hai phía người vợ và người chồng. Đồng thời, như Hội đồng xét xử đã nhận định về quan hệ hôn nhân của bà N và ông T tại phần [2.1] nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu được đoàn tụ với bà Đặng Thị Thu N của ông Lê Quốc T.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự thống nhất không có và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau khi ly hôn các bên có phát sinh tranh chấp thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những nhận định tại mục [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu N.

[4] Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Thu N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Bà N được khấu trừ tiền án phí vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Các Điều 147, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu N

1. Về hôn nhân: bà Đặng Thị Thu N được ly hôn với ông Lê Quốc T

2. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Thu N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00013235 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đặng Thị Thu N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Quốc T vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh
- UBND xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh (*khi bản án có hiệu lực pháp luật*);
- Lưu hồ sơ; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Nam